

ベトナム語の動詞

ベトナム語の基本動詞

開く	mở
閉める	đóng
座る	ngồi
立つ	đứng
知る	biết
考える	nghĩ
勝つ	thắng
負ける	thua
質問する	hỏi
答える	trả lời
助ける	giúp đỡ
好む	thích
キスする	hôn
食べる	ăn
飲む (飲み物)	uống



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

動作を表すベトナム語の動詞

取る	lấy
置く	đặt
見つける	tìm
盗む	trộm

殺す	giết
飛ぶ	bay
攻撃する	tấn công
守る	bảo vệ
落ちる	rơi xuống
選ぶ	chọn



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

動きをベトナム語で表現

走る	chạy
泳ぐ	bơi
跳ぶ	nhảy
引く (扉)	kéo
押す (扉)	đẩy
投げる	ném
這う	bò
戦う	chiến đấu
キャッチする	bắt
転がる	lăn



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

ベトナム語のビジネス動詞

買う	mua
支払う	trả
売る	bán
勉強する	học
電話する	gọi
読む	đọc
書く	viết
計算する	tính toán
測る	đo lường
得る	kiếm tiền
数える	đếm
スキャンする	quét
印刷する	in